

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN LÂM HÀ
TỈNH LÂM ĐỒNG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 37/2022/DS-ST

Ngày: 09/6/2022

V/v: “*Tranh chấp hợp đồng dân sự
vay tài sản*”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LÂM HÀ, TỈNH LÂM ĐỒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị H.

Các hội thẩm nhân dân: Ông K'D;

Bà Pang Ting S.

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Văn C là thư ký Tòa án nhân dân huyện Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng tham gia phiên tòa: Ông Mai Trường T – Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 6 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Lâm Hà xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 292/2021/TLST-DS ngày 02/12/2021 về việc: “*Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 35/2022/QĐXXST-DS ngày 29 tháng 4 năm 2022; Quyết định hoãn phiên tòa số 33/2022/QĐST-DS ngày 16 tháng 5 năm 2022, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: bà Trần Thị Ánh N, sinh năm 1986.

Địa chỉ: thôn B1, xã P, huyện L, tỉnh L. Có mặt.

Bị đơn: ông Nguyễn Đức M, sinh năm 1976.

Địa chỉ: thôn 1/5, xã P, huyện L, tỉnh L. Vắng mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Nguyễn Thị Ú, sinh năm 1988.

Địa chỉ: thôn 1/5, xã P, huyện L, tỉnh L. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, nội dung bản tự khai và lời trình bày của nguyên đơn bà Trần Thị Ánh N thì:

Từ năm 2019 đến năm 2020, do có mối quan hệ họ hàng, thân quen nên bà có cho ông Nguyễn Đức M, bà Nguyễn Thị Ú vay 03 lần tiền: lần thứ nhất vào đầu năm 2019 bà cho vay số tiền là 30.000.000đ, lần thứ 2 bà cho vay tiếp số tiền là

20.000.000đ, lần thứ 3 bà cho vay thêm số tiền là 50.000.000đ. Việc cho vay 03 lần tiền trên hai bên không viết giấy tờ gì với nhau. Sau khi cho vay số tiền là 50.000.000đ thì ngày 20/01/2020, bà và ông M, bà Ú đối chiếu công nợ nhưng do lúc này ông M giành tài sản với bà Ú nên bà Ú yêu cầu ông M phải ký nhận trả cho bà với tổng số tiền là 100.000.000đ thì ông M ký và điểm chỉ vào giấy vay tiền, lãi suất thỏa thuận là 1,6%/tháng, thời hạn vay là 06 tháng kể từ ngày vay tiền ông M, bà Ú phải có trách nhiệm trả tiền gốc và tiền lãi; mục đích vay tiền để ông M, bà Ú phục vụ sinh hoạt và chăm sóc cà phê. Đến hạn trả nợ, bà có yêu cầu ông M, bà Ú trả tiền nhiều lần nhưng ông M, bà Ú không trả tiền cho bà. Sau đó, bà Ú bỏ đi khỏi địa phương, ông M vẫn không trả nợ cho bà. Do vậy bà đã khởi kiện yêu cầu ông M, bà Ú phải trả cho bà số tiền gốc là 100.000.000đ và tiền lãi theo thỏa thuận vào năm 2021 nhưng sau đó bà Ú gọi điện hứa về trả nợ cho bà nên bà đã rút lại đơn khởi kiện. Tuy nhiên, sau đó ông M, bà Ú không trả tiền cho bà như đã cam kết. Do vậy bà khởi kiện lại, bà xác định giấy vay tiền chỉ có một mình ông M ký vay nên bà chỉ khởi kiện yêu cầu ông M phải trả cho bà số tiền gốc là 100.000.000đ và tiền lãi theo mức lãi suất là 1,6%/tháng tính từ ngày 20/01/2020 đến ngày giải quyết vụ án. Ngoài ra, bà N không có yêu cầu gì khác.

Bị đơn ông Nguyễn Đức M và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Ú đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ thông báo về việc thụ lý vụ án và triệu tập hợp lệ nhưng ông M, bà Ú không gửi văn bản ghi ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không đến Tòa án làm việc.

Tòa án đã tiến hành mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải theo quy định của pháp luật nhưng bị đơn ông Nguyễn Đức M và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Ú vắng mặt nên không tiến hành hòa giải được.

Tại phiên tòa, nguyên đơn bà N giữ nguyên yêu cầu khởi kiện: buộc ông M phải thanh toán cho bà N số tiền gốc là 100.000.000đ và tiền lãi theo mức lãi suất là 1,6%/tháng tính từ ngày 20/01/2020 đến nay tính tròn là 28 tháng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lâm Hà phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng cũng như phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án theo hướng đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận đơn khởi kiện của bà Trần Thị Ánh N; buộc ông Nguyễn Đức M phải trả lại cho bà N số tiền gốc là 100.000.000đ và tiền lãi theo mức lãi suất là 1,6%/tháng, tính từ ngày 20/01/2020 đến ngày 09/6/2022.

Về án phí, buộc bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về thủ tục tố tụng:*

Tại phiên tòa, bị đơn ông Nguyễn Đức M và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và Nguyễn Thị Ú vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do, không có

đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên áp dụng điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng Dân sự tiến hành xét xử vắng mặt đối với bị đơn ông Nguyễn Đức M và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và Nguyễn Thị Ú là phù hợp.

[2] *Về xác định quan hệ tranh chấp:*

Bà N khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông M phải trả cho bà N số tiền vay là 100.000.000đ và tiền lãi theo mức lãi suất là 1,6%/tháng tính từ ngày 20/01/2020 đến nay nên căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự xác định quan hệ pháp luật là: “*Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản*” giữa nguyên đơn bà Trần Thị Ánh N với bị đơn ông Nguyễn Đức M; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Ú, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng.

[3] *Về nội dung vụ án:*

Nguyên đơn bà N yêu cầu ông M phải trả cho bà N số tiền gốc là 100.000.000đ và tiền lãi theo thỏa thuận là 1,6%/tháng tính từ ngày 20/01/2020 đến ngày giải quyết vụ án tính tròn là 28 tháng.

Đối chiếu các tài liệu, chứng cứ do bà N xuất trình, Hội đồng xét xử nhận thấy: Thể hiện tại giấy vay tiền lập ngày 20/01/2020 thì bên cho vay là bà Trần Thị Ánh N, bên vay tiền là ông Nguyễn Đức M, bà Nguyễn Thị Ú; số tiền vay là 100.000.000đ; thời hạn vay là 06 tháng kể từ ngày ký nhận tiền vay; lãi suất thỏa thuận là 1,6%/tháng. Tại phiên tòa, bà N xác định: từ năm 2019 đến năm 2020, do có mối quan hệ họ hàng, thân quen nên bà có cho ông Nguyễn Đức M, bà Nguyễn Thị Ú vay 03 lần tiền: lần thứ nhất vào đầu năm 2019 bà cho vay số tiền là 30.000.000đ, lần thứ 2 bà cho vay tiếp số tiền là 20.000.000đ, lần thứ 3 bà cho vay thêm số tiền là 50.000.000đ. Việc cho vay 03 lần tiền trên hai bên không viết giấy tờ gì với nhau. Đồng thời, thể hiện trong giấy vay tiền: tại phần bên vay chỉ có ông M ký và điểm chỉ. Mặc dù, ông M không đến Tòa án làm việc, không có lời khai trong hồ sơ nhưng theo tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án mà bà N khởi kiện ông M, bà Ú vào năm 2021 thì ông M có thừa nhận chữ ký và chữ viết của ông tại phần người vay nhưng không đồng ý trả tiền với lý do ông không vay số tiền này của bà N mà do vợ ông là bà Ú vay nên vợ ông phải có trách nhiệm trả nợ cho bà N. Quá trình giải quyết vụ án, ông M và bà Ú vắng mặt nên Tòa án không tiến hành đối chất làm rõ ý kiến của ông M trình bày có căn cứ không. Đồng thời, trong suốt quá trình Tòa án thụ lý vụ án, ông M không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng M. Như vậy, việc vay tiền và đối chiếu công nợ giữa bà N và ông M là có xảy ra trên thực tế nên Hội đồng xét xử cần buộc ông M phải trả cho bà N số tiền gốc là 100.000.000đ là có căn cứ.

Đối với yêu cầu tính lãi, tại giấy vay tiền lập ngày 20/01/2020, thể hiện các bên thỏa thuận về lãi là 1,6%/tháng, mức lãi suất này là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 468 nên căn cứ khoản 2 Điều 357, khoản 1 Điều 468 của Bộ luật tố tụng dân sự cần buộc ông M phải trả tiền lãi cho bà N theo mức lãi suất là 1,6%/tháng tính từ ngày 20/01/2020 đến ngày xét xử tính tròn 28 tháng là phù hợp.

Lãi suất được tính cụ thể như sau: 100.000.000đ x 1,6%/tháng x 28 tháng = 44.800.000đ.

Từ những nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử cần chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà N, buộc ông M phải trả cho bà N số tiền gốc là 100.000.000đ và số tiền lãi là 44.800.000đ. Tổng cộng cả tiền gốc và tiền lãi là 144.800.000đ.

[4] *Về án phí*: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên buộc bị đơn ông M phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trên số tiền phải trả cho bà N theo quy định của pháp luật. Số tiền án phí được tính cụ thể như sau: 144.800.000đ x 5% = 7.240.000đ.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 2 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228; khoản 2 Điều 266 của Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015;

- Căn cứ khoản 2 Điều 357, Điều 463; Điều 466; khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điều 26 Luật thi hành án dân sự.

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận đơn khởi kiện của bà Trần Thị Ánh N về việc: “*Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản*” với bị đơn ông Nguyễn Đức M.

Buộc ông Nguyễn Đức M phải trả cho bà Trần Thị Ánh N số tiền gốc là 100.000.000đ và số tiền lãi là 44.800.000đ. Tổng cộng cả tiền gốc và tiền lãi là 144.800.000đ (*một trăm bốn mươi tư triệu tám trăm ngàn đồng*).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Về án phí: Buộc bị đơn ông Nguyễn Đức M phải nộp 7.240.000đ (*bảy triệu hai trăm bốn mươi ngàn đồng*) tiền án phí Dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho bà Trần Thị Ánh N số tiền 3.273.000đ (*ba triệu hai trăm bảy mươi ba ngàn đồng*) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0002758 ngày 02/12/2021 của Chi cục thi hành án Dân sự huyện Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng.

Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (09/6/2022); đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng xét xử phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Lâm Đồng (02);
- VKSND huyện Lâm Hà;
- Chi cục THADS huyện Lâm Hà;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, BP.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)**

Nguyễn Thị H